

Số: 17/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 24 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 22 tháng 4 năm 2024 đến ngày 28 tháng 4 năm 2024)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 32°C Cao nhất: 40°C Thấp nhất: 27°C
Độ ẩm trung bình: 75-80% Cao nhất: 85% Thấp nhất: 65%
Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày trời nắng, trưa chiều nắng nóng gay gắt.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân 2023-2024	Sớm	Thu hoạch xong	1.500	1.500
	Chính vụ	Chín – thu hoạch	23.269	2.000
	Muộn	Chín sữa – chín sấp	1.200	-
	Tổng		25.969	3.500

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển thân lá	11.000
- Cây ngô	PT bắp - thu hoạch	3.500
- Cây lạc	PT quả - thu hoạch	3.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả	2.153,6
Cao su	Ra lá mới	18.800,7
Cà phê	Ra hoa - đậu quả	3.942,8

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không.

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: DTN các đối tượng sâu, bệnh hại giảm so với kỳ trước do các địa phương bắt đầu thu hoạch rộ, cụ thể: Chuột DTN 310 ha (giảm 90 ha so với kỳ

trước), tỷ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 20-22%; bệnh khô vằn DTN 567 ha (giảm 59 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 20-25%, nơi cao 40-45%; rầy các loại DTN 32 ha (giảm 22 ha so với kỳ trước), mật độ phổ biến 500-800 con/m², nơi cao 2.000-3.000 con/m²; bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn DTN 48 ha (giảm 9 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh lem lép hạt DTN 90 ha (giảm 30 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%. Ngoài ra bệnh đạo ôn cổ bông gây hại cục bộ một số vùng Vĩnh Linh (DTN 5 ha).

2. Trên cây hồ tiêu: Riêng rệp sáp, rệp vảy DTN tăng so với kỳ trước, các đối tượng dịch hại khác DTN như kỳ trước: Tuyến trùng DTN 196 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 142 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 81 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 17 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%; bệnh thán thư DTN 135 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp, rệp vảy DTN 33 ha (tăng 12 ha so với kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

3. Trên cây cà phê: Bệnh rỉ sắt DTN 485 ha (giảm 66 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 30 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-30%, nơi cao 60%; rệp các loại DTN 145 ha (tăng 15 ha so với kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 10-25%, nơi cao 50%; bệnh khô cành DTN 765 ha (giảm 20 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 70 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60-70%; bệnh thán thư DTN 545 ha (giảm 60 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 50 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 50%.

4. Trên cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 275 ha trong đó nhiễm nặng 5 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh xì mũ DTN 151 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%; bệnh phấn trắng DTN 527 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20-30%.

5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 970 ha (tăng 40 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 205 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30-40%, cục bộ có nơi 70-80%; nhện đỏ DTN 35 ha, tỷ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 20-25%.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột, rầy các loại, bệnh bạc lá, khô vằn, lem lép hạt,... tiếp tục gây hại trên các diện tích chưa thu hoạch, chú ý trên lúa trà muộn.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, thán thư... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rỉ sắt,... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục gây hại trên các vườn; bệnh phấn trắng tiếp tục gây hại các vùng.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus tiếp tục lây lan gây hại, hại nặng những vùng đã bị bệnh các năm trước; nhện đỏ tiếp tục phát sinh, gây hại nhiều nơi.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Thu hoạch nhanh gọn những diện tích lúa đã chín. Sau thu hoạch tiến hành làm đất kỹ, vệ sinh đồng ruộng, làm sạch cỏ dại để diệt trừ mầm mống sâu bệnh.

- Theo dõi mật độ rầy các loại và các đối tượng dịch hại khác như: bệnh khô vằn, bạc lá vi khuẩn, lem lép hạt.... để có biện pháp phòng trừ tùy vào mức độ, khả năng phát triển của sâu, bệnh.

- Duy trì diệt chuột bằng nhiều biện pháp để hạn chế thiệt hại năng suất cuối vụ và bảo vệ cho vụ Hè Thu.

Chú ý: Cần đảm bảo thời gian cách ly của từng loại thuốc để đảm bảo an toàn cho nông sản.

2.2. Trên cây hồ tiêu: Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột, tăng cường sử dụng các loại chế phẩm sinh học để phòng bệnh.

2.3. Trên cây cà phê: Tiến hành chăm sóc, bón phân đảm bảo đầy đủ dinh dưỡng thời kỳ ra hoa – nuôi quả; xử lý thuốc phòng trừ sâu bệnh ở những vườn bị gây hại nặng.

2.4. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên miệng cạo và vết xì mủ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi. Phun thuốc phòng trừ bệnh phấn trắng không để bệnh gây hại nặng.

2.5. Trên cây sắn: Điều tra, khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus, tập trung diệt trừ bọ phấn môi giới không để lây lan ra diện rộng. Tăng cường bón phân và phun phân bón lá để tạo điều kiện cho cây phát triển. Phun thuốc trừ nhện đỏ những nơi mật độ, tỷ lệ hại cao. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng... để có biện pháp xử lý kịp thời./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP ĐIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Chín - thu hoạch)													
1	Chuột	5-10	20-22			310	224	78	8	0	-90	-38		Các huyện, thị, thành phố
2	Rầy các loại	500-800	2.000-3.000		3-5	32	25	6	1	0	-22	-16		H.Lăng, V. Linh
3	Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn	5-10	15-20		1-3	43	35	8	0	0	-9	+11		Tr. Phong, V. Linh
4	Khô vằn	20-25	40-45		3	567	419	131	17	0	-59	-248		Các huyện, thị, thành phố
5	Lem lép hạt	5-10			1	90	90	0	0	0	-30	-120		G. Linh, V. Linh
II	Cây hồ tiêu (Phát triển quả)													
1	Chết chậm	5-10	15-20		1-3	142	125	17	0	0	0	-8	150	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	5-10			1	17	15	2	0	0	0	-6	0	V.Linh
3	Tuyển trùng	5-10	15-20		1	196	173	21	2	0	0	-43	150	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	135	115	20	0	0	0	-22	20	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		3	81	68	13	0	0	0	-16	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp, rệp vảy	5-10	15		1-2	33	24	9	0	0	+12	-16	0	Hương Hóa
III	Cây cà phê (Ra hoa - Nuôi quả)													
1	Khô cành	10-15	60-70		1	765	505	190	70	0	-20	+30	40	Hương Hóa
2	Thán thư	15-20	50		1-3	545	310	185	50	0	-60	-5	40	
3	Rệp	10-25	50		1-3	145	90	45	10	0	+15	-80	0	
4	Rỉ sắt	10-30	60		1	485	325	130	30	0	-66	+45	50	
IV	Cây cao su (Ra lá mới)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	275	232	38	5	0	0	+95	235	C. Lộ, G.Linh, V. Linh

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
2	Xì mũ	5-10	15		1-3	151	134	17	0	0	0	+26	10	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
3	Phấn trắng	10-15	20-30		1-3	527	432	82	13	0	+25	-718	0	C. Lộ, G. Linh, V. Linh
V	Cây sắn (Phát triển thân lá)													
1	Khảm lá virus	5-10	30-40	70-80		970	366	399	205	0	+40	+871	0	H. Lãng, TX. Quảng Trị, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đakrông
2	Nhện đỏ	5-10	20-25			35	30	5	0	0	+35	+35		H. Hóa